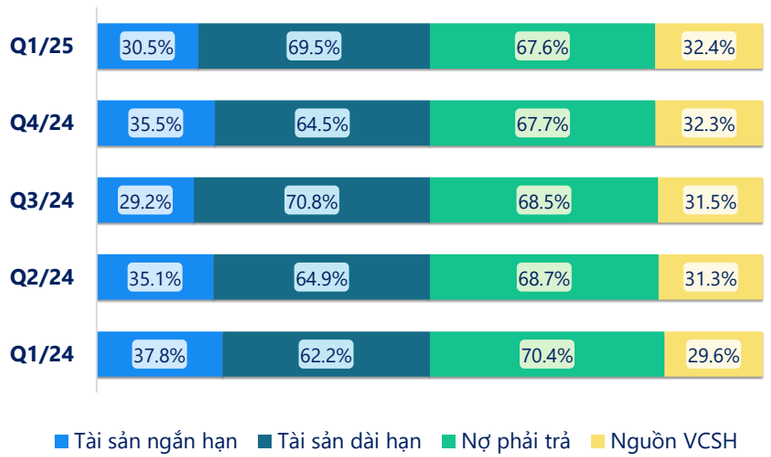
FireAnt

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,660
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,250
SL cổ phiếu LH	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,720
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
P/E	52.3
EPS	97

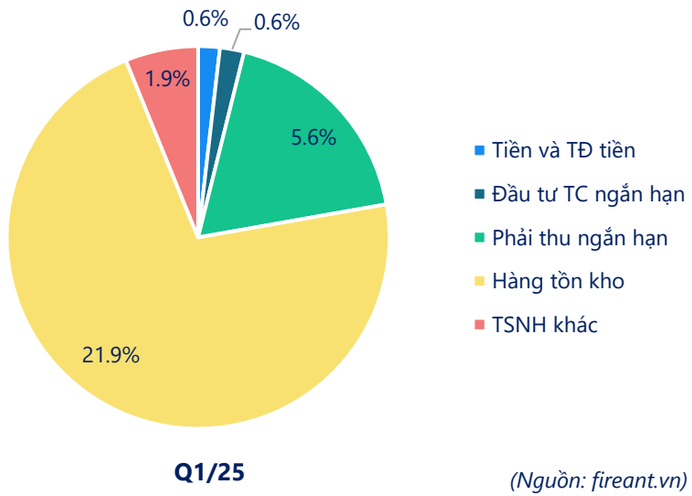
	YTD	1T	3T	6T
DTA	34.0%	18.8%	30.5%	25.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



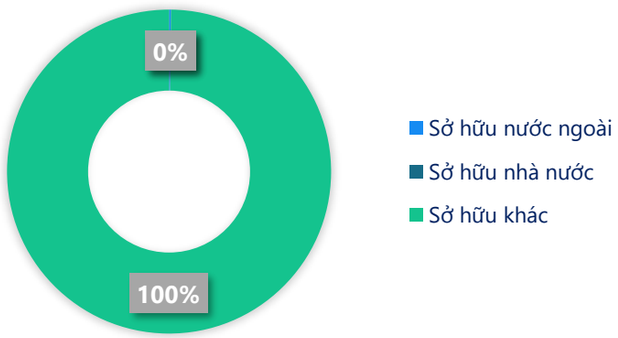
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



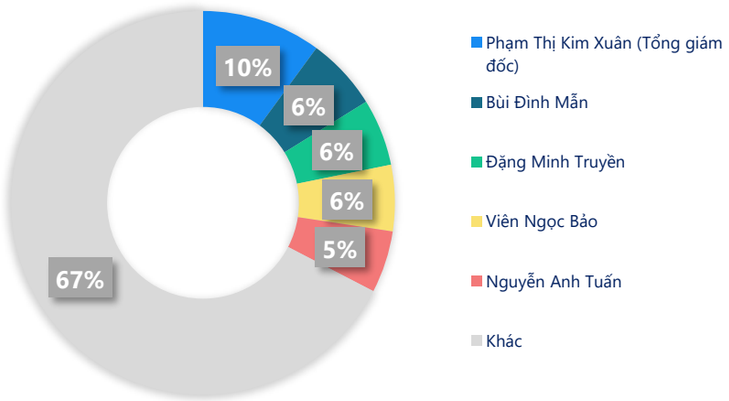
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



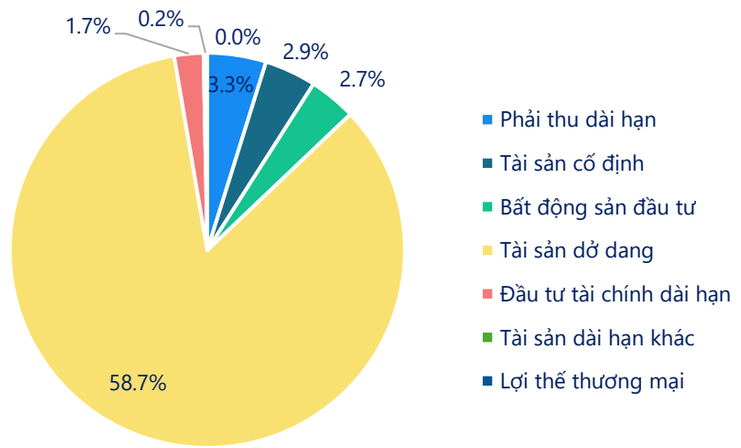
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

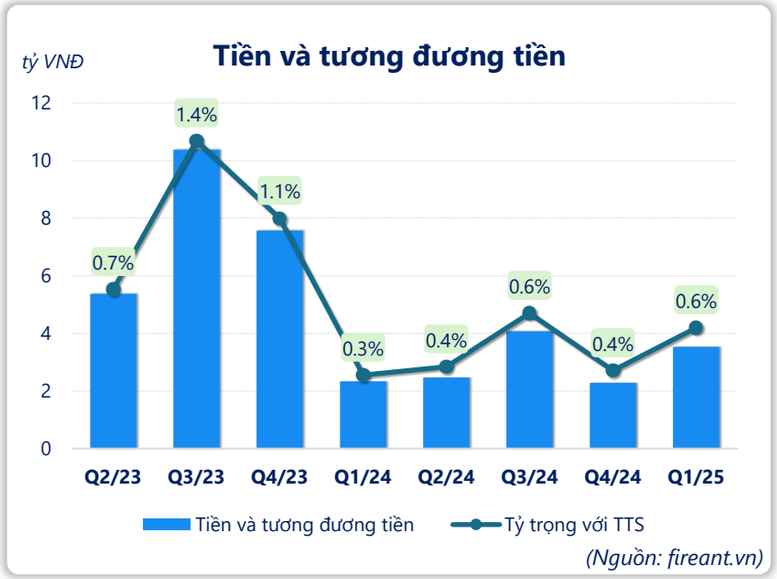
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



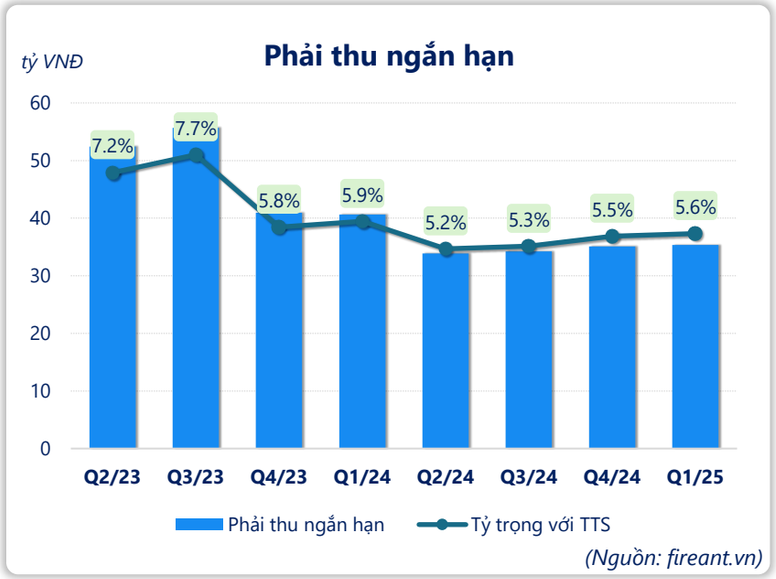
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

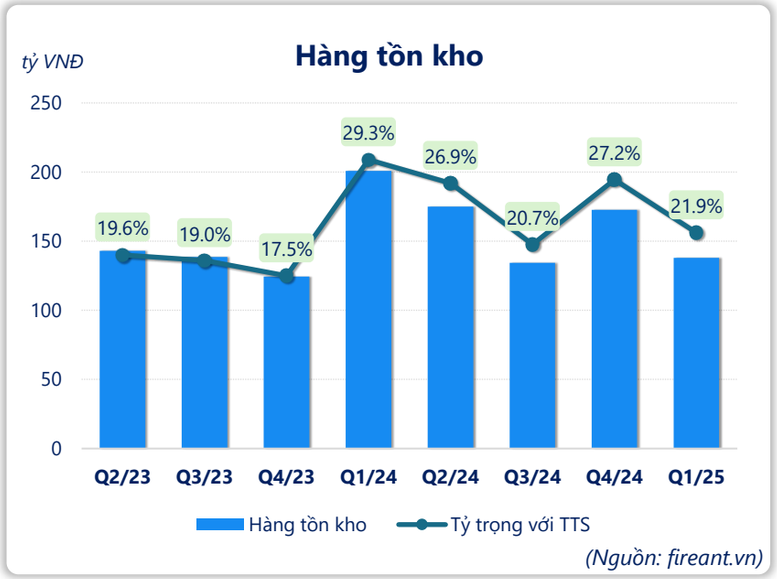
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)



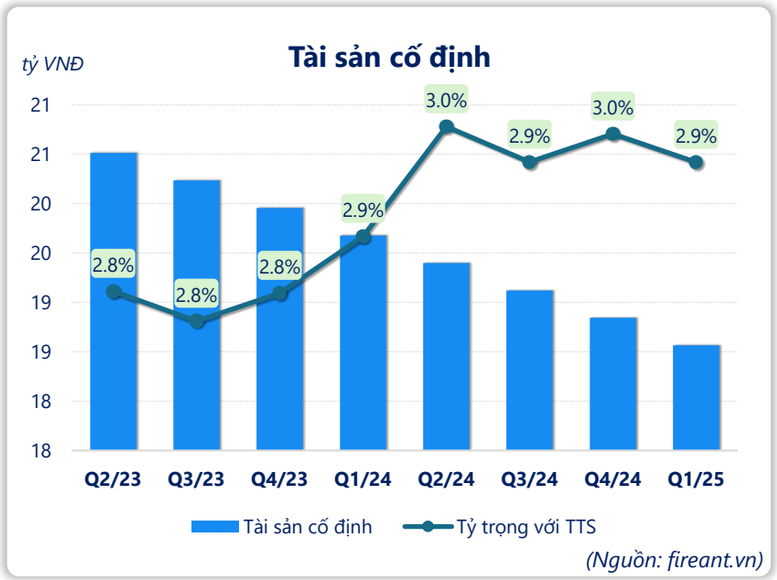
(Nguồn: fireant.vn)



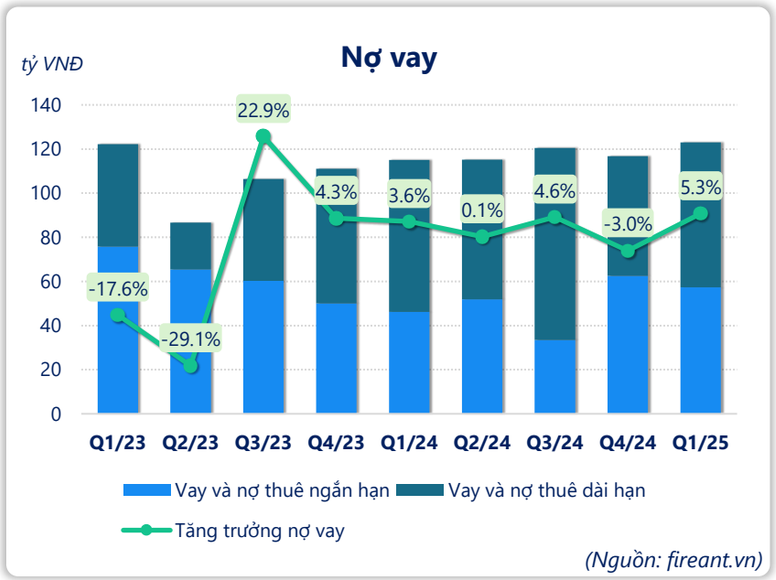
(Nguồn: fireant.vn)



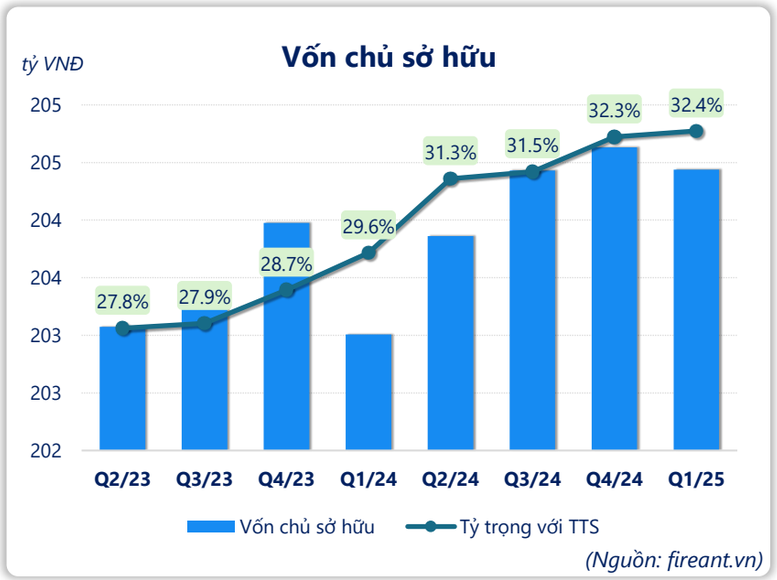
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

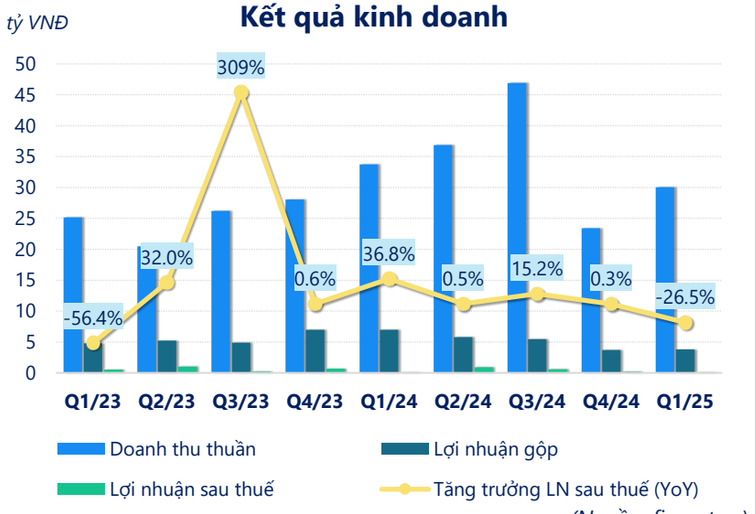


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

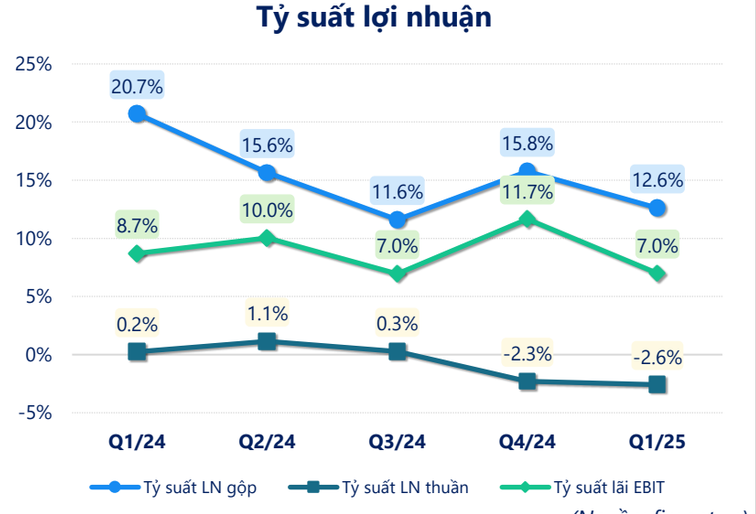
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Kết quả kinh doanh



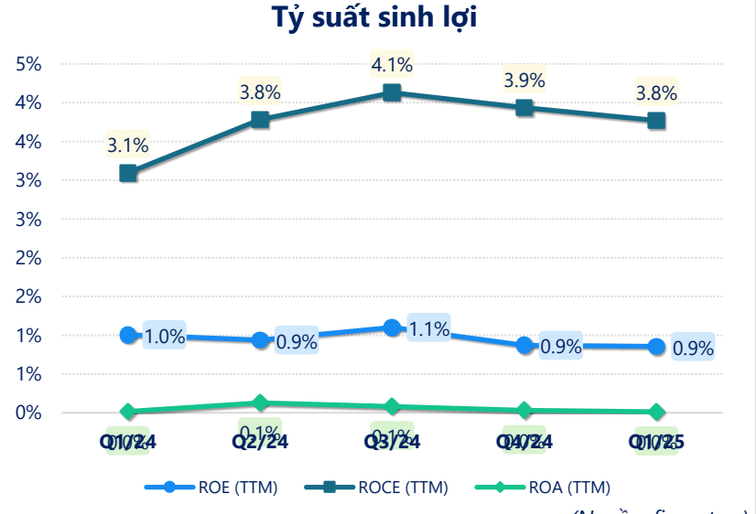
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



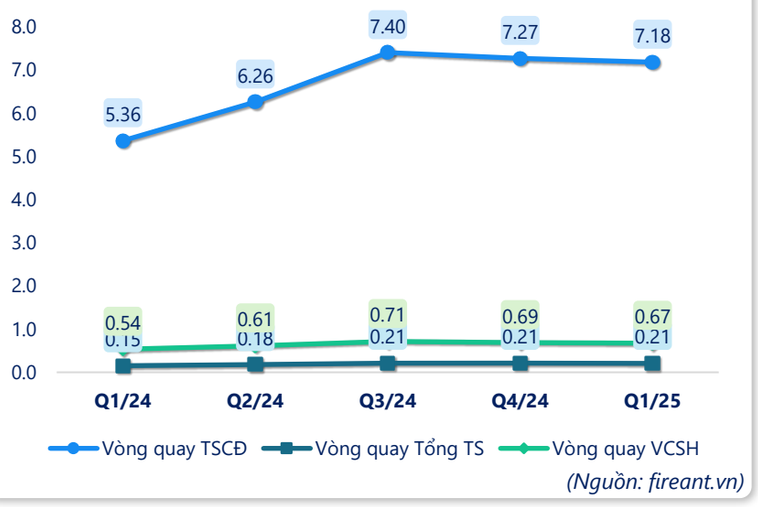
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



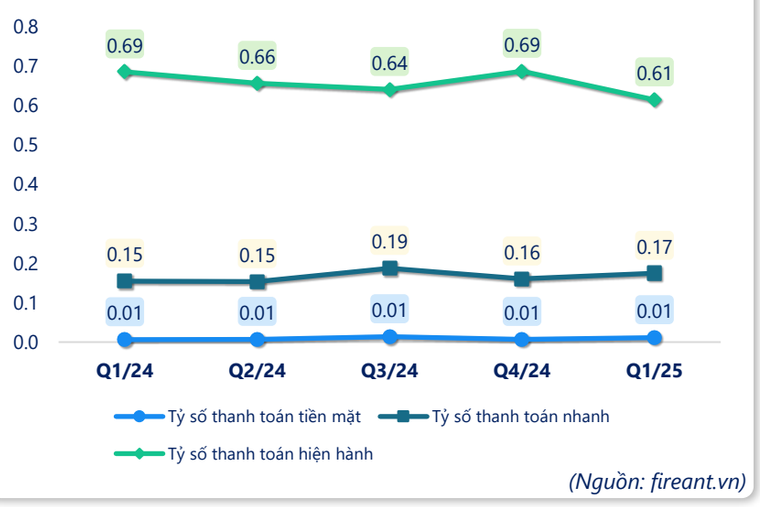
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



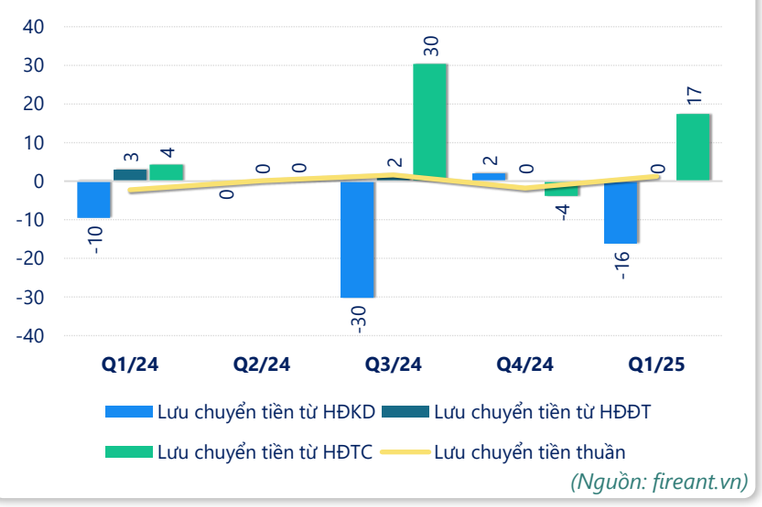
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**631**	**634**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	193	212	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	3.53	2.29	54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.93	0.0%
Phải thu ngắn hạn	35.3	35.4	-0.2%
Hàng tồn kho	138	159	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.2	5.9%
Tài sản dài hạn	**438**	**423**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	21.1	22.9	-7.9%
Tài sản cố định	18.6	18.8	-1.5%
Bất động sản đầu tư	16.9	17.0	-0.8%
Tài sản dở dang	370	352	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	10.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.34**	**1.31**	**2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	427	430	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**313**	**328**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	62.5	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	30.7	8.8%
Nợ dài hạn	113	102	11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	65.6	54.3	20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**204**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**204**	**0.0%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	33.7	36.9	46.9	23.4	30.0
Giá vốn hàng bán	26.8	31.1	41.5	19.7	26.3
Lợi nhuận gộp	6.99	5.77	5.45	3.69	3.79
Doanh thu HĐTC	0.12	0.09	0.11	0.09	0.01
Chi phí TC	3.09	2.30	2.56	2.40	1.82
Chi phí lãi vay	2.33	2.27	2.20	2.08	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	0.24	0.61	0.66	1.12
Chi phí QLDN	2.23	2.91	2.26	1.26	1.63
LN thuần từ HĐKD	0.08	0.42	0.13	-0.54	-0.78
Lợi nhuận khác	0.52	1.01	0.94	1.19	1.22
LN trước thuế	0.61	1.43	1.06	0.65	0.44
Lợi nhuận sau thuế	0.12	0.89	0.57	0.20	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	0.12	0.89	0.57	0.20	0.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	-0.03	-30.2	2.02	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.00	0.00	1.50	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.28	0.15	30.3	-3.81	17.4
Tiền đầu kỳ	3.38	1.14	1.27	2.87	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.24**	**0.12**	**1.60**	**-1.79**	**1.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.14	1.27	2.87	1.08	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic